

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thị xã Thái Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 21/09/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Thái Hòa;

Căn cứ các Công văn số 3750/UBND.NN ngày 27/5/2022 về việc tạm phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã; Công văn số 6690/UBND.NN ngày 05/9/2022 về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Công văn số 7357/UBND.NN ngày 27/8/2024 về việc tạm phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh tại Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 cho các huyện, thành phố, thị xã; Công văn số 2352/UBND.NN ngày 28/3/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện để thực hiện dự án xây dựng Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi - khuyết tật Beetania;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3684/TTr-SNNMT ngày 09/06/2025 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Thái Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Thái Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh Quy hoạch 2030	Quy hoạch 2030 được duyệt tại QĐ 364	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo CV 3750/UBND .NN; CV 6690/UBND .NN	So sánh với Quy hoạch được duyệt tại QĐ 364	So sánh với Phân bổ của tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(4)-(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.453,22	9453,01	9453	0,21	0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	750,98	750,98	751		0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	738,73	738,73	739		0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	12,25	12,25			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.730,47	1730,26		0,21	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.746,54	3746,54	3747		0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	753,22	753,22	753		0
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.060,23	2060,23	2060		0
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>463,10</i>	<i>463,10</i>	<i>463</i>		<i>0</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	166,86	166,86			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16,80			16,80	
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	228,12	244,92		-16,80	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.986,53	3986,74	3987	-0,21	0
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,02	433,02	433		0
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	409,43	409,43	409		0
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,65	21,65	19		3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	807,00	807,00	807		0
2.5	Đất an ninh	CAN	12,00	12,00	12		0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	142,21	142,42		-0,21	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,07	23,07	11		12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,29	5,50		-0,21	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,89	11,89	12		0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,24	52,24	52		0
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,54	35,54	36		0
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,18	10,18			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh Quy hoạch 2030	Quy hoạch 2030 được duyệt tại QĐ 364	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo CV 3750/UBND .NN; CV 6690/UBND .NN	So sánh với Quy hoạch được duyệt tại QĐ 364	So sánh với Phân bổ của tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(4)-(6)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,00	4,00	4		0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	382,29	382,29			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	159,51	159,51	160		0
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,51	83,51	84		0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,27	70,27	70		0
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	69,00	69,00	28		41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.340,53	1340,53			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.099,18	1099,18	1099		0
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	161,63	161,63	162		0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,79	5,79	6		0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,96	19,96	20		0
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,22	4,22	4		0
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,75	0,75	1		0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,00	9,00			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	40,00	40,00			
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,38	1,38	1		0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,13	1,13			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	133,05	133,05	133		0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh Quy hoạch 2030	Quy hoạch 2030 được duyệt tại QĐ 364	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo CV 3750/UBND .NN; CV 6690/UBND .NN	So sánh với Quy hoạch được duyệt tại QĐ 364	So sánh với Phân bổ của tỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)-(5)	(8)=(4)-(6)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	297,85	297,85			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,19	17,19			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	280,66	280,66			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,00	5,00			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,60	51,60	52		0
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	51,60	51,60			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MNC					

1.2. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính xã			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	24,47		1,38		24,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,47		1,38		24,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	9,02	0,96	3,58		9,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,06				1,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,90	0,73			1,90
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.4	Đất quốc phòng	CQP					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính xã			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,56	0,23	3,58		5,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,87				0,87
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,11	0,23			1,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,58		3,58		3,58
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,51		0,01		0,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,51		0,01		0,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính xã			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính xã				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP			9,00	9,00	5,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			9,00	9,00	5,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,06	1,16	0,37	0,47	1,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,57	0,37		0,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.4	Đất quốc phòng	CQP					
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính xã				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,06	0,59			1,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					0,87
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06	0,59			0,23
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC				0,47	0,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT				0,47	0,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính xã				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

1.3. Diện tích cần thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.204,11	18,64	298,69	16,55	83,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	160,32	5,58	38,63	2,53	27,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	158,66	5,58	38,63	1,02	27,78
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,66			1,51	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	365,97	5,54	132,50	4,97	34,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	422,60	4,75	67,90	8,22	17,48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	231,00	2,07	54,46	0,02	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,22	0,70	5,20	0,81	3,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	131,08	8,02	56,65	1,44	14,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,74				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	41,39	1,61	34,37	0,83	4,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,95	0,65	0,83		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,54	0,34	0,20		
2.5	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,83	2,16	2,20		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,54	0,46	1,01		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17		0,17		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,19	0,87	0,42		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,93	0,83	0,60		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,48	1,27	2,42		7,13
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,20	0,68			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,30	0,59			3,67
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,98		2,42		3,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,86	0,84	13,80	0,61	2,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	35,43	0,72	12,60	0,61	2,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7,43	0,12	1,20		0,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,18	0,54	2,23		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	7,10	0,60	0,60		0,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,10	0,60	0,60		0,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	112,27	189,23	64,15	162,94	258,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,16	30,66	28,43	16,72	3,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,01	30,66	28,43	16,72	3,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,15				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11,98	57,64	21,58	49,19	47,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,63	33,74	9,83	77,72	120,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,98	64,40	1,75	16,96	83,36
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,52	2,79	2,56	2,35	2,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8,78	5,73	11,92	10,15	13,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,50	1,18	2,10	4,65	3,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34		0,10	0,03	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
2.4	Đất quốc phòng	CQP					
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,70	0,36	0,17	0,12	0,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05			0,02	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,15	0,36	0,17	0,10	0,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,50				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,52	0,10		0,01	0,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,52				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				0,01	0,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		0,10			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,72	4,09	3,90	5,34	8,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,72	1,37	2,23	4,88	8,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		2,72	1,67	0,46	0,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD					1,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			5,65		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			5,65		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

1.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.101,14	24,82	279,28	18,11	83,14
-	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	163,07	6,41	33,82	2,53	21,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	372,94	5,54	133,20	6,57	36,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	309,61	6,58	58,55	8,22	16,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	227,85	4,99	48,39	0,02	
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,98	1,30	5,32	0,78	1,34
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN					
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,69				6,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hoà Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		39,23				10,00
-	Trong đó:						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,54				
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP					
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP					
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	38,69				10,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		36,08	0,54	6,87	0,05	14,02
-	Trong đó:						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	31,53	0,54	6,87	0,05	9,47
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,75	2,33	3,66	1,70	5,16
-	Trong đó:						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,75	2,33	3,66	1,70	5,16
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD					

(Vị trí các loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000)

1.5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Thái Hòa.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Thái Hòa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Thái Hòa theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Thái Hòa đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Thái Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (Phùng Thành Vinh);
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (TP, B.Thắng).

/

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh

